

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	360,257	492,570	132,313	137%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16,886	49,045	32,159	290%
-	Thu NSDP hưởng 100%	186	15,256	15,070	8202%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	16,700	33,789	17,089	202%
II	Thu chuyển giao ngân sách	343,371	406,181	62,810	118%
a	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	343,371	406,181	62,810	118%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	343,371	343,073	-298	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		63,107	63,107	
b	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
c	Thu hỗ trợ từ địa phương khác				
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
V	Thu kết dư		633	633	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		36,711	36,711	
B	TỔNG CHI NSDP	360,257	492,255	131,998	137%
I	Tổng chi cân đối NSDP	360,257	437,691	77,434	121%
1	Chi đầu tư phát triển	12,084	25,404	13,320	210%
2	Chi thường xuyên	334,787	412,286	77,499	123%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	13,386			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		47,264		
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0			
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		7,300		
C	KẾT DƯ NSDP		315		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

--	--	--	--	--	--

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	79,394	360,257	668,803	492,570	842%	137%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	79,394	16,886	224,792	49,045	283%	290%
I	Thu nội địa	79,394	16,886	224,792	49,045	283%	290%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	256			
	- Thuế giá trị gia tăng			256			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)		0	7,827			
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			5,528			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,299			
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0	2,172			
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	9,917	2,975	57,036	3,782	575%	127%
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	9,917	2,975	47,505	3,782	479%	127%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất kinh doanh trong nước			36			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			9,496			
	- Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,470	1,641	53,670	15,952	981%	972%
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			0			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			0			
7	Lệ phí trước bạ			29,738			
8	Thu phí, lệ phí	106	106	2,907	523	2743%	493%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
-	Phí và lệ phí trung ương, tỉnh			1,655			
-	Phí và lệ phí huyện			98			
-	Phí và lệ phí xã, phường	106	106	1,155	523	1089%	493%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4,276			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			19,171			
12	Thu tiền sử dụng đất	63,821	12,084	43,907	27,591	69%	228%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	80	80	3,832	1,197	4790%	1496%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ			0			
V	Các khoản huy động, đóng góp						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	343,371	406,666	406,181		118%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	343,371	406,181	406,181		118%
1	Bổ sung cân đối		343,371	343,073	343,073		100%
2	Bổ sung có mục tiêu			63,107	63,107		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	360,257	492,255	137%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	360,257	437,691	121%
I	Chi đầu tư phát triển	12,084	25,404	210%
1	Chi đầu tư cho các dự án	12,084	25,404	210%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>		20,090	
	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>		5,131	
	<i>Chi văn hoá thông tin</i>		184	
	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>			
	<i>Chi cho ngân hàng chính sách xã hội</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	334,787	412,286	123%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	107,015	119,563	112%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	13,386		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0	
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		47,264	

D	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
E	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		7,300	

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD - ĐT và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi văn hoá, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi thể dục	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi HD của cơ quan, Đảng, Đoàn thể	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=2/1
1	Văn phòng UBND phường Hải Dương	33,079	25,404	-	-	-	-	184	-	-	-	20,090	-	5,131	0	76.8
	Cộng	33,079	25,404	-	-	-	-	184	-	-	-	20,090	-	5,131	0	76.8

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG CHI	418,394	146,526	272,374	(17)	24	412,286	6,108	2,981	3,127
1	Văn phòng HĐND và UBND phường Hải Dương	287,894	32,313	255,855	(274)		282,050	5,845	2,981	2,864
2	Văn phòng Đảng ủy phường Hải Dương	6,997	5,613	1,384			6,997			
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Phường Hải Dương	2,743	2,637	106			2,743			
4	Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Hải Dương	949	949				949			
5	Trường mầm non Quang Trung	7,422	6,899	600	78	0	7,419	3		3
6	Trường mầm non Trần Hưng Đạo	3,573	3,141	434	4	1	3,555	18		18
7	Trường Mầm Non Ngọc Châu	11,869	10,572	1,398	102	1	11,828	40		40
8	Trường mầm non Nhị Châu	5,300	4,723	581	4		5,300	0		
9	Trường tiểu học Tô Hiệu	18,281	12,910	5,391	21	1	18,257	25		25
10	Trường tiểu học Nhị Châu	6,502	5,994	519	11		6,502	-		
11	Trường tiểu học Phú Lương	9,387	9,024	360	6	8	9,227	160		160
12	Trường tiểu học Ngọc Châu	11,500	11,199	322	22	1	11,499	1		1

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
13	Trường tiểu học Trần Quốc Toản	6,561	5,933	623	5	10	6,551	10		10
14	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6,354	5,432	920	-	3	6,354	-		
15	Trường THCS Ngọc Châu	18,295	16,701	1,594			18,295	-		
16	Trường THCS Ngô Gia Tự	14,767	12,486	2,285	4		14,760	7		7

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị: Triệu

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2025				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách DP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách DP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách DP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách DP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương				Ngân sách DP
																									Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-21/17	26-22/18	27-23/19
	Tổng số					124,570			124,570	79,605	-	-	79,605	87,121	-	-	87,121	33,079	-	-	33,079	25,404	-	-	25,404	77%	0%	0%
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH....																											
I	UBND PHƯỜNG HẢI DƯƠNG					124,570	-	-	124,570	79,605	-	-	79,605	87,121	-	-	87,121	33,079	-	-	33,079	25,404	-	-	25,404	77%	0%	0%
1	Chuẩn bị đầu tư																											
2	Thực hiện dự án					124,570	-	-	124,570	79,605	-	-	79,605	87,121	-	-	87,121	33,079	-	-	33,079	25,404	-	-	25,404	77%	0%	0%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																											
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					124,570	-	-	124,570	79,605	-	-	79,605	87,121	-	-	87,121	33,079	-	-	33,079	25,404	-	-	25,404	77%		
1	Tu sửa cấp thiết di tích đình Ngọc Uyên phường Ngọc Châu	UBND phường Hải Dương		2021-2024	QĐ số 6596/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	5,042			5,042	5,013			5,013	5,013			5,013	65			65	65			65	100%		
2	Cải tạo, nâng cấp đường Ngọc Uyên phường Ngọc Châu TPHD	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 3517/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	4,978			4,978	4,978			4,978	4,978			4,978	48			48	48			48	100%		
3	XD hệ thống đèn chiếu sáng đường Hồ Xuân Hương (đoạn qua khu DC P Ngọc Châu)	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 49/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	4,295			4,295	3,892			3,892	3,892			3,892	207			207	207			207	100%		
4	Nâng cấp, cải tạo sân vườn và các hạng mục phụ trợ Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Nhị Châu	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 22/04/2024	2,354			2,354	2,282			2,282	2,282			2,282	292			292	292			292	100%		
5	Cải tạo tòa nhà 3 tầng thuộc trụ sở đảng ủy, HĐND, UBND phường Quang Trung (giai đoạn 2)	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 79/QĐ-UBND ngày 10/09/2024	2,984			2,984	2,984			2,984	2,984			2,984	180			180	180			180	100%		
6	Cải tạo, sửa chữa 03 nhà văn hóa khu 02, khu 03 và khu 04 phường Trần Hưng Đạo TPHD	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 37/QĐ-UBND ngày 06/05/2024	1,600			1,600	1,526			1,526	1,526			1,526	118			118	118			118	100%		
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Đình Chiểu phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương (đoạn từ đường Tống Duy Tân đến đường Trần Thánh Tông).	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 1183/QĐ-UBND ngày 15/03/2021	8,595			8,595	8,595			8,595	8,595			8,595	1,003			1,003	1,003			1,003	100%		
8	Cải tạo, nâng cấp đường Tống Duy Tân, phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến nhà ông Thủy)	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 1182/QĐ-UBND ngày 15/03/2021	14,258			14,258	12,161			12,161	12,161			12,161	47			47	47			47	100%		
9	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 4443/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	5,473			5,473	5,115			5,115	5,115			5,115	308			308	308			308	100%		
10	Cải tạo, mở rộng đường Trịnh Thị Lan, phường Ngọc Châu	UBND phường Hải Dương		2024-2025	QĐ số 147/QĐ-UBND ngày 07/06/2024	20,997			20,997	18,918			18,918	18,918			18,918	9,152			9,152	8,994			8,994	98%		

11	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, nâng cấp trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Đảng ủy, HĐND & UBND phường Hải Dương	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 625/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	7,893				7,893	4,350					4,350	6,268			6,268	6,268			6,268	4,350			4,350	69%		
12	Cải tạo mặt đường, block vỉa hè tuyến Đoàn Nữ Hải, Nguyễn Đức Khiêm phường Hải Dương	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 585/QĐ-UBND ngày 7/10/2025	5,284				5,284	2,780					2,780	4,227			4,227	4,227			4,227	2,780			2,780	66%		
13	Lắp đặt lan can và hệ thống điện chiếu sáng đường dạo ven hồ An Ninh, phường Hải Dương	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 621/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	4,950				4,950	3,960					3,960	3,960			3,960	3,960			3,960	3,960			3,960	100%		
14	Cải tạo mặt đường, block vỉa hè một số tuyến đường phường Quang Trung, thành phố Hải Dương	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	3,747				3,747	3,051					3,051	3,467			3,467	3,467			3,467	3,051			3,051	88%		
15	Xây dựng nâng tầng 2, 3 nhà lớp học 1 tầng hiện có, xây mới nhà hiệu bộ kết hợp bếp ăn, phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Ngọc Châu (cơ sở 2)	UBND phường Hải Dương		2025	QĐ số 869/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	32,120				32,120							3,735			3,735	3,735			3,735	-			-	0%		